

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

| Code | Chỉ tiêu                                    | Quý                    |                         | Lũy kế năm              |                         |
|------|---------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|      |                                             | Quý 2.2012             | Quý 2.2011              | Năm 2012                | Năm 2011                |
| 1    | <b>1. Doanh thu BH và cung cấp DV</b>       | <b>49,554,256,780</b>  | <b>33,551,565,059</b>   | <b>118,540,634,678</b>  | <b>89,034,237,404</b>   |
| 2    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             |                        | (18,380,056)            | (1,243,007)             | (54,894,336)            |
| 10   | 3. Doanh thu thuần về BH và DV              | 49,555,499,787         | 33,533,185,003          | 118,540,634,678         | 88,979,343,068          |
| 11   | 4. Giá vốn hàng bán                         | (34,714,706,423)       | (25,262,926,366)        | (70,638,367,073)        | (50,338,867,613)        |
| 20   | <b>5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV</b>       | <b>14,840,793,365</b>  | <b>8,270,258,637</b>    | <b>47,902,267,605</b>   | <b>38,640,475,455</b>   |
| 21   | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 29,460,825,775         | 736,945,130             | 30,635,196,912          | 2,408,907,744           |
| 22   | 7. Chi phí tài chính                        | (16,607,509,175)       | (15,736,808,081)        | (28,546,976,002)        | (17,565,760,120)        |
| 23   | - Trong đó : Chi phí lãi vay                | (12,093,866,080)       | (2,749,041,922)         | (23,995,913,675)        | (3,669,851,023)         |
| 24   | 8. Chi phí bán hàng                         | (7,597,280,913)        | (5,662,431,982)         | (22,929,687,547)        | (15,439,716,954)        |
| 25   | 9. Chi phí quản lý kinh doanh               | (22,173,904,917)       | (17,229,077,395)        | (41,489,945,578)        | (34,264,658,223)        |
| 30   | <b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>          | <b>(2,077,075,866)</b> | <b>(29,621,113,691)</b> | <b>(14,429,144,610)</b> | <b>(26,220,752,098)</b> |
| 31   | 11. Thu nhập khác                           | 545,396,749            | 4,039,021               | 783,866,003             | 86,582,003              |
| 32   | 12. Chi phí khác                            | (3,209,739,551)        | (534,528,758)           | (3,522,558,625)         | (613,420,024)           |
| 40   | 13. Lợi nhuận khác                          | (2,664,342,802)        | (530,489,738)           | (2,738,692,622)         | (526,838,021)           |
| 45   | 14. Phần lỗ từ công ty LD, liên kết         | (853,706,998)          | -                       | (853,706,998)           | -                       |
| 50   | <b>15. Tổng lợi nhuận KT trước thuế</b>     | <b>(5,595,125,666)</b> | <b>(30,151,603,429)</b> | <b>(18,021,544,230)</b> | <b>(26,747,590,119)</b> |
| 51   | 16. Chi phí thuế thu nhập DN                | (4,086,502,593)        | 394,549,308             | (5,501,115,961)         | (952,208,976)           |
| 52   | Thuế thu nhập hoãn lại                      | 463,139,102            | 386,011,303             | 926,278,204             | 772,022,606             |
| 60   | <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>          | <b>(9,218,489,157)</b> | <b>(29,371,042,818)</b> | <b>(22,596,381,988)</b> | <b>(26,927,776,489)</b> |
| 61   | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số     | (9,134,039,360)        | (7,865,566,568)         | (10,773,194,356)        | (1,203,206,135)         |
| 62   | Lợi nhuận sau thuế của công đồng công ty mẹ | (84,449,797)           | (21,505,476,251)        | (11,823,187,632)        | (25,724,570,355)        |

Ngô Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tú  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2012